

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THOẠI SƠN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2022/HNGĐ-ST

Ngày 12/9/2022

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Đức;

2. Bà Lê Hiếu Xuyên.

- Thư kC2 phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Khuyên – Thư kC2 Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lam Em, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 252/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 về việc “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 260/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 222/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **NĐ**, sinh năm 1989;

Địa chỉ: số , tổ 8, khóm Đ, thị trấn N, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.
Có mặt.

*** Bị đơn:** Anh **BĐ**, sinh năm 1990;

Địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 07/3/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị NĐ trình bày như sau:** Chị và anh BĐ quen biết, tự tìm hiểu, tự nguyện tiến tới kết hôn với nhau vào năm 2007, có tổ chức đám cưới, hôn nhân lần thứ nhất của cả hai. Anh chị có đăng kC2 kết hôn

trễ hạn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang ngày 29/8/2018. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ đầu năm 2022 tới nay. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh BĐ có thói trăng hoa, về nhà thường xuyên kiểm chuyện gây gổ với chị, vợ chồng thường xuyên cự cãi, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Thời gian qua, vì lo cho tương lai các con và gia đình nên chị đã cố gắng để anh BĐ thay đổi nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh BĐ; Về con chung: vợ chồng chị có 03 con chung tên là C1, sinh ngày 14/5/2008; C2, sinh ngày 09/01/2014 và C3, sinh ngày 20/8/2018, hiện nay các con chung đang sống cùng với anh BĐ. Tại đơn khởi kiện chị yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng 03 con chung nhưng hiện nay các con đang sống với anh BĐ nên chị đồng C2 giao 03 con chung cho anh BĐ được tiếp tục, chăm sóc, nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, chị NĐ tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu C2 và cháu C3 mỗi tháng 1.000.000 đồng/ cháu.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hai lần triệu tập hợp lệ anh BĐ đến để tiến hành hòa giải và triệu tập tham gia phiên tòa nhưng anh BĐ vắng mặt không có IC2 do. Tuy nhiên, anh BĐ có cung cấp cho Tòa án tờ tự khai với nội dung như sau: Trong quá trình chung sống anh và chị NĐ có 03 con chung, do mâu thuẫn gia đình nên vợ anh có đơn xin ly hôn. Anh chấp nhận ly hôn với vợ anh. Anh yêu cầu được nuôi dưỡng 03 đứa con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung và nợ chung: không có.

* C2 kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư kC2 Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư kC2 Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên đã từ bỏ quyền của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 8, 9, 56, 81, 82, 83, 84, 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xem xét, quyết định. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị NĐ được ly hôn với anh BĐ. Về con chung: Giao 03 con chung tên C1, sinh ngày 14/5/2008; C2,

sinh ngày 09/01/2014 và C3, sinh ngày 20/8/2018 cho anh BĐ được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và chị NĐ cấp dưỡng nuôi cháu C2 và cháu C3 mỗi tháng 1.000.000đồng/ cháu; Tài sản chung và nợ chung: không xem xét. Chị NĐ yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng nuôi con).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, C2 kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Anh BĐ (là bị đơn trong vụ án) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh BĐ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị NĐ và anh BĐ kết hôn với nhau vào năm 2007, có đăng kC2 kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang ngày 29/8/2018 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Nay vợ chồng chị NĐ và anh BĐ phát sinh mâu thuẫn, chị NĐ xin ly hôn nên Toà án thụ lC2, giải quyết là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Trong quá trình hôn nhân, chị NĐ cho rằng do anh BĐ có thói trăng hoa, về nhà thường xuyên kiểm chuyện gây gổ với chị, vợ chồng thường xuyên cự cãi. Tòa án đã triệu tập anh BĐ để tham gia phiên hòa giải nhưng anh BĐ cố tình vắng mặt, thể hiện anh BĐ không muốn hàn gắn. Chị NĐ yêu cầu ly hôn, anh BĐ cũng chấp nhận yêu cầu ly hôn. Điều đó chứng tỏ tình cảm giữa chị NĐ và anh BĐ đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị NĐ được ly hôn với anh BĐ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung:

Chị NĐ xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng anh chị có 03 con chung tên C1, sinh ngày 14/5/2008; C2, sinh ngày 09/01/2014 và C3, sinh ngày 20/8/2018, hiện nay đang sống với anh BĐ. Xét thấy, 03 cháu hiện nay đang sống với anh BĐ; cháu C1 và cháu C2 cũng có nguyện vọng được sống với anh BĐ và chị NĐ cũng đồng C2 giao 03 con chung cho anh BĐ được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của 03 cháu, để đảm bảo ổn định

cuộc sống cho 03 cháu, giúp 03 cháu phát triển tốt về thể chất và tinh thần, HĐXX giao 03 cháu Vy, cháu C2 và cháu C3 cho anh BĐ được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con, tuy anh BĐ không yêu cầu chị NĐ phải cấp dưỡng nuôi các con chung nhưng tại phiên tòa, chị NĐ đồng C2 tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu C2 1.000.000đồng/tháng và cháu Phúc 1.000.000 đồng/ tháng đến khi cháu C2 và cháu C3 trưởng thành đủ 18 tuổi. Sự tự nguyện cấp dưỡng của chị NĐ phù hợp với Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình nghị cần công nhận.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Anh BĐ phải tạo điều kiện cho chị NĐ được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị NĐ không tranh chấp tài sản chung và nợ chung nên HĐXX không xem xét. Nếu sau này giữa chị NĐ và anh BĐ có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được Tòa án thụ LC2, giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Chị NĐ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 8, 9, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản LC2 và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị NĐ.

- Về hôn nhân: Chị NĐ được ly hôn với anh BĐ.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 109, ngày 29/8/2018 do Ủy ban nhân dân thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang cấp cho chị NĐ và anh BĐ không còn giá trị pháp lý).

- Về con chung: Giao 03 con chung tên C1, sinh ngày 14/5/2008; C2, sinh ngày 09/01/2014 và C3, sinh ngày 20/8/2018 cho anh BĐ được tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Chị NĐ tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu C2 mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) và cháu C3 mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Việc cấp dưỡng bắt đầu thực hiện từ ngày 12/10/2022 đến khi cháu C2 và cháu C3 trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Chị NĐ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị NĐ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét. Nếu sau này giữa chị NĐ và anh BĐ có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được Tòa án thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác.

- Về án phí sơ thẩm: Chị NĐ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm (cấp dưỡng nuôi con chung) là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009155 ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang nên chị NĐ còn phải nộp thêm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Anh BĐ không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Chị NĐ được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh BĐ được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND h.Thoại Sơn;
- Chi cục THADS h.Thoại Sơn;
- UBND TT.Núi Sập;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mai Thị Vân